



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng nghiên cứu và thử nghiệm cơ lý cao su v.lab**

Laboratory: **Mechanical – Physical rubber research testing laboratory v.lab**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Cao su Việt**

Organization: **Cao Su Viet Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 446**

Chuẩn mực công nhận/  
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/  
Laboratory manager: **Trần Thị Hương**

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ/ Address: **Lô B2-35, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Lot B2-35, Street No 2, Tan Dong Hiep B Industrial Park, Tan Dong Hiep  
Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm/ Location: **Lô B2-35, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Lot B2-35, Street No 2, Tan Dong Hiep B Industrial Park, Tan Dong Hiep  
Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 274 627 1144**

E-mail: **info@caosuviet.vn**

Website: **www.vietrubber.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 446**Lĩnh vực: **Cơ**Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Cao su lưu hóa</b> <i>Vulcanized Rubber</i>	Xác định độ biến dạng dư khi nén Phương pháp B: Nén ở độ biến dạng không đổi <i>Determination of compression set</i> <i>Test method B: Compression set under constant deflection in air</i>	(7,9 ~ 50,2) %	ASTM D395 - 18 (Reapproved 2025)
2.		Xác định độ bền kéo đứt Phương pháp A: Mẫu quả tạ <i>Determination of tensile strength</i> <i>Method A: Dumbell</i>	(7,3 ~ 27,8) MPa	ASTM D412 - 16 (Reapproved 2021)
3.		Xác định độ giãn dài khi đứt Phương pháp A: Mẫu quả tạ <i>Determination of ultimate elongation</i> <i>Method A: Dumbell</i>	(182 ~ 648) %	
4.		Xác định ứng suất ở độ giãn dài 100 %, 300 % Phương pháp A: Mẫu quả tạ <i>Determination of tensile stress at 100%, 300 % elongation</i> <i>Method A: Dumbell</i>	(2,3 ~ 17,6) MPa	
5.		Xác định biến dạng dư sau khi đứt Phương pháp A: Mẫu quả tạ <i>Determination of tension set after break</i> <i>Method A: Dumbell</i>	(5,0 ~ 43,4) %	
6.		Xác định độ mỏi động học Phương pháp B: Máy đo mỏi Demattia <i>Determination of dynamic fatigue</i> <i>Test method B: Demattia flexing machine</i>	1 kilocycle	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 446**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>	
7.	<b>Cao su lưu hóa <i>Vulcanized Rubber</i></b>	Xác định sự thay đổi khối lượng do tác động của chất lỏng <i>Determination of effect of liquids change in mass</i>	-		
8.		Xác định sự thay đổi kích thước do tác động của chất lỏng <i>Determination of effect of liquids change in dimension</i>	-		ASTM D471 - 16a (Reapproved 2021)
9.		Xác định sự thay đổi các tính chất ứng suất do tác động của chất lỏng <i>Determination of effect of liquids change in tensile strength and elongation</i>	-		
10.		Xác định độ lão hóa <i>Determination of deterioration in an air oven</i>	(-1 ~ -60) %	ASTM D573 - 04 (Reapproved 2025)	
11.		Xác định độ bóc tách cao su với kim loại <i>Determination of peel or stripping strength of adhesive bonds</i>	(24,4 ~ 168,0) N/cm	ASTM D903 - 98 (Reapproved 2025)	
12.		Xác định độ tung nảy <i>Determination of resilience by vertical rebound</i>	(10 ~ 70) %	ASTM D2632 - 15 (Reapproved 2024)	
13.		Xác định độ bền xé Mẫu thử dạng góc <i>Determination of tear strength angle test pieces</i>	(16,7 ~ 142,7) kN/m	JIS K 6252-1: 2015	
14.		Xác định độ cứng (Durometer Type A) <i>Determination of Hardness (Durometer Type A)</i>	Shore A 20 ~ 90	JIS K 6253-3 : 2023	
15.		Xác định lượng mài mòn Máy mài mòn Akron, Phương pháp A <i>Determination of abrasion resistance Akron abrasion machine, Method A</i>	(0,190 ~ 1,317) cm <sup>3</sup> /1,61km	JIS K 6264-2 : 2005	
16.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp B <i>Determination of density Test method B</i>	(1.000 ~ 1.500) Mg/m <sup>3</sup>	JIS K 6268 : 1998	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 446**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
17.	<b>Cao su và hỗn hợp cao su <i>Rubber and Compound Rubber</i></b>	Xác định độ co rút <i>Determination of shrinkage from mold dimensions</i>	(1,0 ~ 2,0) %	ASTM D955 - 21
18.		Xác định độ nhớt Mooney <i>Determination of Mooney viscosity</i>	(18,9 ~ 100,0) Mooney	ASTM D1646 - 19a
19.		Xác định các thông số phục hồi ứng suất <i>Determination of stress relaxation</i>	-	
20.		Xác định đặc tính tiền lưu hóa <i>Determination of pre - vulcanization characteristics</i>	-	
21.		Xác định các thông số lưu hóa Thiết bị lưu hóa không có rotor <i>Determination of vulcanization using rotorless cure meters</i>	-	ASTM D5289 - 19a

**Ghi chú/ Notes:**

- JIS: *Japanese Industrial Standard*

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Công ty TNHH Cao su Việt cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Cao su Việt phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Cao Su Viet Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*